

QUYẾT ĐỊNH

Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của Quận 12

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có chuyên mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn Thành phố;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận 12 tại Tờ trình 5159/TTr-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2019 và Công văn số 6261/UBND-ĐTMT ngày 07 tháng 6 năm 2019; đề xuất của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3543/TTr-STNMT-QLĐ ngày 10 tháng 5 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của Quận 12 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				Phường An Phú Đông	Phường Hiệp Thành	Phường Thới An	Phường Tân Chánh Hiệp	Phường Thanh Lộc	Phường Tân Thới Hiệp	Phường Thanh Xuân	Phường Đông Hưng Thuận	Phường Trung Mỹ Tây	Phường Tân Hưng Thuận	Phường Tân Thới Nhất
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		5.273,93	875,34	543,66	518,74	421,82	583,99	261,87	971,08	255,95	271,08	180,57	389,83
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.094,52	173,62	92,51	142,38	91,85	96,83	20,93	414,53	17,84	3,91	8,59	31,52
1.1	Đất trồng lúa	LUA												
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.076,12	171,49	79,77	142,38	89,42	96,83	20,93	414,45	17,84	3,49	8,59	30,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN												
1.4	Đất trồng rừng sản xuất	RSX												
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	18,39	2,13	12,74		2,43			0,08		0,42		0,59
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.179,41	701,72	451,15	376,36	329,97	487,16	240,94	556,55	238,11	267,17	171,98	358,31
2.1	Đất quốc phòng	CQP	111,01		18,57		7,64					81,52	3,28	
2.2	Đất an ninh	CAN	4,37	0,49		0,26			2,69		0,09	0,73		0,11
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	28,00		28,00									
2.4	Đất khu chế xuất	SKT												
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	IMD	28,11	1,09	3,74	0,92	1,38	3,07	5,27		0,75	9,31	0,55	2,03
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	274,27	57,73	44,19	37,27	6,45	6,46	9,54	6,17	15,14	6,53	1,68	83,11
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, huyện, xã	DHT	1.011,75	106,83	78,75	93,47	131,02	110,95	54,38	163,78	80,80	69,25	48,18	74,34
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,06											0,06
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												

STT	Chi tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				Phường An Phú Đông	Phường Hiệp Thành	Phường Thới An	Phường Tân Chánh Hiệp	Phường Thanh Lộc	Phường Tân Thới Hiệp	Phường Thanh Xuân	Phường Đông Hưng Thuận	Phường Trung Mỹ Tây	Phường Tân Hưng Thuận	Phường Tân Thới Nhất
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+...	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.12	Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	6,71	5,93		0,56				0,11				0,11
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT												
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.429,99	422,87	266,85	210,39	168,71	312,30	159,35	365,83	134,46	96,11	108,77	184,35
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,09	0,84	2,08	4,22	2,02	1,04	1,74	1,14	2,49	0,98	0,50	1,04
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	10,19		0,47	0,09	5,89	3,50		0,24				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,89	2,59	1,72	1,21	0,35	2,15	1,21	1,29	0,86	0,23	1,25	3,03
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	31,38	0,06	6,45	4,64	5,45	0,44	5,90	1,05	1,30	0,61	1,65	3,83
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,55	0,19	0,09	0,16	0,15	0,10	0,10	0,34	0,01	0,33	0,06	0,02
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	13,16			2,06	0,17	0,08	0,19		1,89	1,28	5,78	1,71
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,93	0,36	0,27	0,15	0,73	0,59	0,57	1,89	0,30	0,29	0,28	0,49
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	188,96	102,74	-0,03	20,96		46,48		14,71	0,02			4,08
2.25	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC												
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												
3	Đất chưa sử dụng	CSD												
4	Đất khu công nghệ cao	KCN												
5	Đất khu kinh tế	KKT												
6	Đất đô thị	KDT	5.273,93	875,34	543,66	518,74	421,82	583,99	261,87	971,08	255,95	271,08	180,57	389,83

(*)Chỉ tiêu không tổng hợp trong tổng diện tích tự nhiên.

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2019:

Đơn vị tính: ha

ST T	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Phường An Phú Đông	Phường Hiệp Thành	Phường Thới An	Phường Tân Chánh Hiệp	Phường Thanh Lộc	Phường Tân Thới Hiệp	Phường Thanh Xuân	Phường Đông Hưng Thuận	Phường Trung Mỹ Tây	Phường Tân Hưng Thuận	Phường Tân Thới Nhất
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6) +...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp	NNP	34,60	2,03	0,60	3,70	14,92	0,05	1,06	11,57				0,67
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA												
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	34,60	2,03	0,60	3,70	14,92	0,05	1,06	11,57				0,67
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS												
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	26,13	2,04	1,69	4,11	11,99	1,47	0,02	2,00		0,20		2,61
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,02						0,02					1,00
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	24,82	2,04	1,66	3,88	11,99	1,47		1,97		0,20		1,61
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,03							0,03				
2.4	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,25		0,03	0,22								
2.5	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,01			0,01								

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất 2019:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				Phường An Phú Đông	Phường Hiệp Thành	Phường Thới An	Phường Tân Chánh Hiệp	Phường Thạnh Lộc	Phường Tân Thới Hiệp	Phường Thạnh Xuân	Phường Đông Hưng Thuận	Phường Trung Mỹ Tây	Phường Tân Hưng Thuận	Phường Tân Thới Nhất
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	95,28	16,56	1,38	13,37	15,42	2,32	1,98	33,20	1,37	0,75	0,85	8,08
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN												
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN												
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	95,09	16,56	1,38	13,37	15,23	2,32	1,98	33,20	1,37	0,75	0,85	8,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN												
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX/PNN												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,19				0,19							
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN												
1.9	Đất nông nghiệp khác	PNK/PNN												
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp													
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/ODT	3,18		1,68						0,95			0,55

Ghi chú: - PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng 2019:

Trên địa bàn Quận 12 không còn đất chưa sử dụng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận 12 có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp phường.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật đất đai.

4. Trường hợp các dự án có thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa mà Hội đồng nhân dân thành phố chỉ thông qua việc thu hồi đất để thực hiện dự án, thì việc thực hiện thủ tục thu hồi đất chỉ được thực hiện khi có Nghị quyết Hội đồng nhân dân thành phố thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa cho dự án.

5. Ủy ban nhân dân quận 12 chịu trách nhiệm về tính pháp lý, ranh, diện tích chuyển mục đích sử dụng của hộ gia đình, cá nhân, đảm bảo phù hợp quy hoạch đô thị, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

6. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai, đảm bảo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và theo quy định pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - Ban - Ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận 12 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Thành Ủy;
- Thường trực HĐNDTP;
- TTUB: CT, các PCT;
- VPUB: các PVP;
- Các Phòng Chuyên viên;
- Lưu: VT, (ĐT-MT) H1./H.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Hoan